

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 56

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng Quản trị
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên (Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 11 năm 2017)
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên độc lập (Thôi giữ chức vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ ngày 01 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên (Nhận nhiệm vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập (Nhận nhiệm vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	7.657.329	6.953.737
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	26.689.038	34.967.412
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	126.900.005	67.473.403
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		85.538.175	44.293.700
2.	Cho vay các TCTD khác		41.421.170	23.286.783
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	(59.340)	(107.080)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	8.289.797	9.476.852
1.	Chứng khoán kinh doanh		8.289.797	9.476.852
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	150.122	-
VI.	Cho vay khách hàng		823.985.711	700.673.416
1.	Cho vay khách hàng	11	834.435.199	710.084.584
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(10.449.488)	(9.411.168)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	145.022.963	143.690.843
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		117.580.043	113.297.919
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		37.417.911	36.430.028
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(9.974.991)	(6.037.104)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	7.934.793	8.239.191
1.	Đầu tư vào công ty con	14.1	5.759.534	4.465.068
2.	Vốn góp liên doanh	14.2	1.970.143	3.277.091
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	14.3	244.207	424.813
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		193.471	345.724
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.4	(232.562)	(273.505)
IX.	Tài sản cố định	15	9.414.973	9.582.207
1.	Tài sản cố định hữu hình	15.1	4.971.030	5.022.696
a.	Nguyên giá tài sản cố định		9.448.077	8.930.455
b.	Hao mòn tài sản cố định		(4.477.047)	(3.907.759)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	15.2	210.697	254.821
a.	Nguyên giá tài sản cố định		399.013	412.026
b.	Hao mòn tài sản cố định		(188.316)	(157.205)
3.	Tài sản cố định vô hình	15.3	4.233.246	4.304.690
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.282.570	5.179.645
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.049.324)	(874.955)
X.	Tài sản Có khác	16	16.758.859	15.640.979
1.	Các khoản phải thu		6.575.364	5.205.439
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		8.427.867	8.722.470
3.	Tài sản có khác		2.127.866	2.085.447
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(372.238)	(372.377)
TỔNG TÀI SẢN			1.172.803.590	996.698.040

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	76.479.771	43.391.932
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	86.710.585	90.463.065
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		25.876.838	31.259.527
2.	Vay các TCTD khác		60.833.747	59.203.538
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	844.831.147	723.673.797
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	11.722.727	11.361.960
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	83.738.429	66.642.041
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10	-	103.320
VII.	Các khoản nợ khác	22	24.936.898	19.234.672
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		16.846.000	13.368.636
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.090.898	5.866.036
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			1.128.419.557	954.870.787
VIII. Vốn và các quỹ				
1.	Vốn của Ngân hàng	24	34.217.459	34.217.459
	Vốn điều lệ		34.187.153	34.187.153
	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	30.306
2.	Quỹ của Ngân hàng	24	4.275.315	3.335.125
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	24	5.891.259	4.274.669
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			44.384.033	41.827.253
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.172.803.590	996.698.040

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	1.620.144	1.004.168
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		4.032.826	1.613.485
a.	Cam kết mua ngoại tệ		1.036.883	1.415.531
b.	Cam kết bán ngoại tệ		2.995.943	197.954
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	62.631.790	58.954.823
4.	Bảo lãnh khác	38	129.481.259	111.475.092
5.	Cam kết khác	38	9.571.519	11.642.916

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng
 10 năm 2016 của Tổng Giám
 đốc)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	76.014.568	61.544.141
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(46.395.374)	(38.975.934)
I	Thu nhập lãi thuần		29.619.194	22.568.207
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.950.336	3.091.582
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.510.903)	(988.595)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	2.439.433	2.102.987
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	28	611.332	532.631
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	369.176	388.751
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	325.162	422.961
	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		694.338	811.712
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		4.504.210	3.675.049
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(1.305.613)	(1.878.943)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	3.198.597	1.796.106
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	1.084.376	1.250.778
	Tổng thu nhập hoạt động		37.647.270	29.062.421
7.	Chi phí nhân viên		(7.903.003)	(7.035.453)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(837.150)	(819.385)
9.	Chi phí hoạt động khác		(5.096.044)	(4.869.851)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	32	(13.836.197)	(12.724.689)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		23.811.073	16.337.732
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8, 12, 13.6	(15.646.545)	(8.883.616)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.164.528	7.454.116
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(1.571.363)	(1.420.500)
XII	Chi phí thuế TNDN		(1.571.363)	(1.420.500)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		6.593.165	6.033.616

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		76.309.171	62.005.386
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(42.918.010)	(35.080.157)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.439.433	2.102.987
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		1.317.441	1.445.246
Chi hoạt động khác		(299.157)	(782.655)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.516.472	2.577.041
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(12.714.618)	(11.698.429)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	33	(1.412.263)	(1.539.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		26.238.469	19.030.297
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(20.106.145)	(3.493.958)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.382.952)	(28.038.535)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(253.442)	205.202
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(124.350.615)	(113.940.901)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	8, 12, 13.6	(10.729.849)	(2.895.054)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	12	-	(141.194)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(841.992)	(397.251)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.506.754	(23.992.602)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(3.752.480)	11.482.426
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		150.738.435	179.183.532
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		17.096.388	1.090.140
Tăng/(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		360.767	(23.933.288)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		84.648	(634.211)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	24	(588)	(440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.607.398	13.524.163

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.248.061)	(1.912.470)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.491	10.172
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(6.196)	(3.981)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		1.325.491	955.611
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(223.907)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	328.820	356.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		183.638	(594.604)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	24	(2.393.101)	(2.905.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.393.101)	(2.905.908)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		33.397.935	10.023.651
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		65.472.849	55.449.198
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	98.870.784	65.472.849

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tin phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tài cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm năm mươi tư (854) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22.968 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 23.604 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có mười (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Giấy phép kinh doanh đã được gia hạn đến ngày 17 tháng 4 năm 2020	Tài chính	100,00%
5	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	60,00%
7	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
8	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 7 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100,00%
9	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%
10	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH/ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
11	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL") (**)	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

(**) BSL được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng vẫn nắm quyền kiểm soát theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	18,52%

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có năm (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	35,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. THÔNG TƯ ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018. Ban điều hành Ngân hàng đang xem xét ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư mới đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do Bộ Tài chính công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm do Bộ Tài chính công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản

Thời gian hữu dụng ước tính **(số năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Căn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	5.802.794	5.716.044
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.854.535	1.233.929
Vàng tiền tệ	-	3.764
	<u>7.657.329</u>	<u>6.953.737</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	25.792.038	34.081.052
- Bằng VND	22.854.056	31.246.596
- Bằng ngoại tệ	2.937.982	2.834.456
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Myanmar	897.000	886.360
- Bằng ngoại tệ	897.000	886.360
	<u>26.689.038</u>	<u>34.967.412</u>

Tiền gửi tại các ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Trung ương Myanmar theo quy định.

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	85.538.175	44.293.700
Tiền gửi không kỳ hạn	16.864.892	11.631.444
- Bằng VND	3.992.903	2.579.154
- Bằng ngoại tệ	12.871.989	9.052.290
Tiền gửi có kỳ hạn	68.673.283	32.662.256
- Bằng VND	49.925.983	16.955.957
- Bằng ngoại tệ	18.747.300	15.706.299
Cho vay các TCTD khác	41.421.170	23.286.783
Cho vay các TCTD khác bằng VND	38.807.257	22.791.038
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>29.602.380</i>	<i>4.210.114</i>
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.613.913	495.745
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	(59.340)	(107.080)
	<u>126.900.005</u>	<u>67.473.403</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	116.507.323	60.284.937
Nợ cần chú ý	-	1.298.326
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	993	982
	<u>116.508.316</u>	<u>61.584.245</u>

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Dự phòng</u> <u>cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2016	73.966	-	73.966
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2016	(24.001)	57.115	33.114
Số dư tại ngày 01/01/2017	49.965	57.115	107.080
Trích lập dự phòng trong năm	1.166.662	1.232	1.167.894
Xử lý rủi ro trong năm	(1.215.634)	-	(1.215.634)
Số dư tại ngày 31/12/2017	993	58.347	59.340

9. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	8.289.797	9.476.852
	<u>8.289.797</u>	<u>9.476.852</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	8.289.797	9.476.852
	<u>8.289.797</u>	<u>9.476.852</u>

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.453.313	(30.303.871)	149.442
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.660.621	(4.623.051)	37.570
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.792.692	(25.680.820)	111.872
Công cụ tài chính phái sinh khác	50.998	(50.318)	680
Hoán đổi lãi suất	50.998	(50.318)	680
	30.504.311	(30.354.189)	150.122

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.519.542	(14.600.304)	(80.762)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.106.017	(2.986.443)	119.574
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.413.525	(11.613.861)	(200.336)
Công cụ tài chính phái sinh khác	934.825	(957.383)	(22.558)
Hoán đổi lãi suất	934.825	(957.383)	(22.558)
	15.454.367	(15.557.687)	(103.320)

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	823.031.062	699.003.527
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	5.200
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11.345.672	11.017.275
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	12.981	28.147
Các khoản trả thay khách hàng	45.484	30.435
	834.435.199	710.084.584

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	793.838.363	95,13	670.663.641	94,45
Nợ cần chú ý	28.409.879	3,40	26.113.330	3,68
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.699.959	0,32	5.840.302	0,82
Nợ nghi ngờ	4.807.457	0,58	995.484	0,14
Nợ có khả năng mất vốn	4.679.541	0,57	6.471.827	0,91
	834.435.199	100	710.084.584	100

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	485.089.006	388.919.268
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	76.106.990	85.119.389
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	273.239.203	236.045.927
	834.435.199	710.084.584

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	36.692.087	4,40	44.630.117	6,29
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	2.692.770	0,32	2.465.890	0,35
Công ty TNHH khác	205.113.922	24,58	161.120.219	22,69
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	52.702.679	6,32	50.002.253	7,04
Công ty cổ phần khác	273.926.486	32,83	238.801.026	33,63
Công ty hợp danh	9.316	-	3.934	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.495.677	1,86	14.918.990	2,10
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.435.668	0,17	1.467.298	0,21
Hộ kinh doanh, cá nhân	244.819.596	29,34	195.668.978	27,56
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.506.672	0,18	952.945	0,13
Khác	40.326	-	52.934	-
	834.435.199	100	710.084.584	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	36.890.672	4,42	41.963.608	5,91
Khai khoáng	14.873.805	1,78	14.051.843	1,98
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141.584.949	16,97	119.212.921	16,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	43.313.613	5,19	44.772.454	6,31
Xây dựng	92.087.149	11,04	84.130.614	11,85
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	215.425.446	25,82	167.744.695	23,62
Vận tải kho bãi	45.798.935	5,49	46.854.963	6,60
Dịch vụ	37.161.958	4,45	47.190.931	6,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản	74.412.341	8,92	36.905.836	5,20
Ngành khác	132.886.331	15,92	107.256.719	15,09
	834.435.199	100	710.084.584	100

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	4.292.475	5.118.693	9.411.168
Số trích lập dự phòng trong năm	8.595.077	935.721	9.530.798
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(8.492.478)	-	(8.492.478)
Số dư cuối năm	4.395.074	6.054.414	10.449.488

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.894.559	4.227.225	7.121.784
Số trích lập dự phòng trong năm (Trình bày lại)	3.752.997	891.468	4.644.465
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(2.213.887)	-	(2.213.887)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(141.194)	-	(141.194)
Số dư cuối năm	4.292.475	5.118.693	9.411.168

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ	117.564.098	113.182.600
Chứng khoán Chính phủ	92.349.719	86.385.146
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.138.717	12.469.514
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.075.662	14.327.940
Chứng khoán Vốn	15.945	115.319
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	113.974
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.345	1.345
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(191.765)	(223.542)
Dự phòng giảm giá	(13.760)	(59.967)
Dự phòng chung	(178.005)	(163.575)
	<u>117.388.278</u>	<u>113.074.377</u>

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ	18.070.523	15.298.554
Chứng khoán Chính phủ	1.572.684	1.572.684
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	16.497.839	13.725.870
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(202.354)	(158.806)
Dự phòng chung	(116.826)	(128.158)
Dự phòng cụ thể	(85.528)	(30.648)
	<u>17.868.169</u>	<u>15.139.748</u>

13.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	19.347.388	21.131.474
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(9.580.872)	(5.654.756)
	<u>9.766.516</u>	<u>15.476.718</u>

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.081.758	97,61	38.508.758	97,32
Nợ cần chú ý	700.000	1,75	800.000	2,02
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	260.000	0,66
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	257.000	0,64	-	-
	<u>40.038.758</u>	<u>100</u>	<u>39.568.758</u>	<u>100</u>

13.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu VND
	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	
	Số dư đầu năm	59.967	163.575	-	128.158	
Trích lập/(Hoàn nhập) (xem <i>Thuyết minh số</i> 29.2)	(46.207)	14.430	-	(11.332)	54.880	11.771
Xử lý rủi ro trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.760	178.005	-	116.826	85.528	394.119

13.6 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	5.654.756	1.999.886
Trích trong năm	4.947.853	4.206.037
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(1.021.737)	(551.167)
Số dư cuối năm	9.580.872	5.654.756

13.7 Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	-	314.706
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	314.706

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.759.534	4.465.068
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	1.970.143	3.277.091
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	424.813
Các khoản đầu tư dài hạn khác	193.471	345.724
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(108.927)	(102.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(62.018)	(81.549)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(61.617)	(89.956)
	7.934.793	8.239.191

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế	2.578.175	100	2.578.175	100
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt (*)	1.294.466	65	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST	447.813	50	447.813	100
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	30.000	100	30.000	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	762.254	88,12	762.254	88,12
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	544.826	51	544.826	51
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	-	100	-	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	102.000	60	102.000	60
	5.759.534		4.465.068	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(108.927)		(102.000)	
	5.650.607		4.363.068	

(*) Ghi nhận đầu tư vào LVB là công ty con do Ngân hàng có quyền kiểm soát theo thỏa thuận góp vốn giữa các cổ đông.

14.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	-	-	1.294.466	65
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	50	1.505.054	50
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	55	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	-	-	12.482	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	350.000	35	350.000	35
	1.970.143		3.277.091	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(62.018)		(81.549)	
	1.908.125		3.195.542	

14.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244.207	18,52	424.813	32,21
	244.207		424.813	

14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	102.000	106.599	142.826	351.425
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2016	-	(25.050)	(52.870)	(77.920)
Số dư tại ngày 31/12/2016 (Trình bày lại)	102.000	81.549	89.956	273.505
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2017 (xem <i>Thuyết minh số 32</i>)	6.927	(19.531)	(28.339)	(40.943)
Số dư tại ngày 31/12/2017	108.927	62.018	61.617	232.562

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	4.634.673	3.183.985	918.359	114.856	78.582	8.930.455
Mua trong năm	6.285	139.973	12.080	3.092	13.187	174.617
Đầu tư XDCB hoàn thành	177.397	99.504	28.930	16.587	1.853	324.271
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.214	13.550	-	-	15.764
Thanh lý, nhượng bán	(12.322)	(32.835)	(31.635)	(3.811)	(2.460)	(83.063)
Tặng/(Giảm) khác	64.122	19.099	2.023	80	709	86.033
Số dư cuối năm	4.870.155	3.411.940	943.307	130.804	91.871	9.448.077
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.075.776	2.176.482	544.637	69.331	41.533	3.907.759
Khấu hao trong năm	220.772	290.590	72.688	20.664	17.267	621.981
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.171	9.738	-	-	11.909
Thanh lý, nhượng bán	(7.256)	(32.414)	(31.635)	(3.465)	(2.164)	(76.934)
Tặng/(Giảm) khác	2.317	7.100	1.827	730	358	12.332
Số dư cuối năm	1.291.609	2.443.929	597.255	87.260	56.994	4.477.047
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.558.897	1.007.503	373.722	45.525	37.049	5.022.696
Số dư cuối năm	3.578.546	968.011	346.052	43.544	34.877	4.971.030

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	72.810	122.168
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.831.148	1.615.605
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	80	208
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	4.107	4.108

15.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	238.532	173.494	412.026
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.214)	(13.550)	(15.764)
Tăng khác	2.624	127	2.751
Số dư cuối năm	<u>238.942</u>	<u>160.071</u>	<u>399.013</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	85.660	71.545	157.205
Khấu hao trong năm	26.523	16.497	43.020
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.171)	(9.738)	(11.909)
Số dư cuối năm	<u>110.012</u>	<u>78.304</u>	<u>188.316</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	<u>152.872</u>	<u>101.949</u>	<u>254.821</u>
Số dư cuối năm	<u>128.930</u>	<u>81.767</u>	<u>210.697</u>

15.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.966.843	1.212.802	5.179.645
Mua trong năm	50.532	45.206	95.738
Tăng khác	6.075	4.388	10.463
Thanh lý, nhượng bán	(3.100)	(176)	(3.276)
Số dư cuối năm	<u>4.020.350</u>	<u>1.262.220</u>	<u>5.282.570</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	230.784	644.171	874.955
Khấu hao trong năm	27.892	144.257	172.149
Tăng khác	1.937	467	2.404
Thanh lý, nhượng bán	(8)	(176)	(184)
Số dư cuối năm	<u>260.605</u>	<u>788.719</u>	<u>1.049.324</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	<u>3.736.059</u>	<u>568.631</u>	<u>4.304.690</u>
Số dư cuối năm	<u>3.759.745</u>	<u>473.501</u>	<u>4.233.246</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	4.737.535	831.298	3.906.237
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	312.275	312.275	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	143	143	-

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	6.575.364	5.205.439
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.734.415	2.080.980
- Các khoản phải thu khác	3.840.949	3.124.459
Các khoản lãi và phí phải thu	8.427.867	8.722.470
Tài sản Có khác	2.127.866	2.085.447
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.449.510	1.386.156
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	474.535	471.784
- Tài sản Có khác	120.861	144.547
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(372.238)	(372.377)
	16.758.859	15.640.979

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.734.415	2.080.980
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	826.392	621.271
- Các công trình khu vực miền Trung	217.692	185.705
- Các công trình khu vực miền Nam	539.931	271.640

16.2 Biến động quỹ dự phòng rủi ro tài sản có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	372.377	370.067
Dự phòng trích trong năm (xem Thuyết minh số 32)	2.707	2.310
Xử lý rủi ro trong năm	(2.846)	-
Số cuối năm	372.238	372.377

16.3 Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	519.118	658.224
Các khoản phải thu bên ngoài	3.321.831	2.466.235
Trong đó:		
- Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	123.220	169.105
- Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	499.418	381.688
	3.840.949	3.124.459

16.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Bất động sản	474.535	471.784
	474.535	471.784

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
1. Vay từ NHNN	12.786.849	9.519.969
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	154.345	172.849
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	1	395
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	12.483.003	9.197.225
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.264.808	5.024.934
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	3.373.681	2.949.944
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	1.891.127	2.074.990
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	58.428.114	28.847.029
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	58.427.895	28.846.937
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	219	92
	76.479.771	43.391.932

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	11.254.269	4.117.160
- Bằng VND	8.031.470	3.309.598
- Bằng ngoại tệ	3.222.799	807.562
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	14.622.569	27.142.367
- Bằng VND	10.070.294	22.306.584
- Bằng ngoại tệ	4.552.275	4.835.783
Vay các TCTD khác	60.833.747	59.203.538
- Bằng VND	7.110.545	7.587.224
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	302.211
- Bằng ngoại tệ	53.723.202	51.616.314
Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	86.710.585	90.463.065

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	155.948.650	124.402.379
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	143.533.158	111.587.690
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12.415.492	12.814.689
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	683.190.214	594.350.430
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	661.403.483	569.507.482
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	21.786.731	24.842.948
Tiền gửi vốn chuyên dụng	5.692.283	4.920.988
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	4.516.633	3.361.941
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.175.650	1.559.047
	844.831.147	723.673.797

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty nhà nước	37.682.054	4,46	27.013.161	3,73
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	55.584.022	6,58	61.089.380	8,44
Công ty TNHH 02 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	148.835	0,02	122.099	0,02
Công ty TNHH khác	33.900.532	4,01	27.698.324	3,83
Công ty CP có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền phân biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	40.866.945	4,84	32.252.293	4,46
Công ty cổ phần khác	62.352.116	7,38	56.161.868	7,76
Công ty hợp danh	26.712	-	32.407	-
Doanh nghiệp tư nhân	928.403	0,11	1.118.306	0,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.054.057	3,20	21.104.697	2,92
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	644.585	0,08	656.751	0,09
Hộ kinh doanh, cá nhân	462.736.444	54,77	391.041.281	54,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	20.676.385	2,45	16.448.200	2,27
Tiền gửi của các đối tượng khác	102.230.057	12,10	88.935.030	12,29
	844.831.147	100	723.673.797	100

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	10.563.763	10.046.635
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.158.964	1.315.325
	11.722.727	11.361.960

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	62.237.385	47.141.004
Dưới 12 tháng	30.580.233	16.293.349
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	30.654.888	29.845.417
Từ 05 năm trở lên	1.002.264	1.002.238
Kỳ phiếu	612	608
Dưới 12 tháng	292	290
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	320	318
Trái phiếu	2.000.370	367
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	61	61
Từ 05 năm trở lên	2.000.309	306
Trái phiếu tăng vốn BIDV	19.500.062	19.500.062
	<u>83.738.429</u>	<u>66.642.041</u>

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.612.228	2.425.420
Các khoản phải trả bên ngoài	20.440.859	15.341.021
Trong đó:		
- Các khoản lãi và phí phải trả	16.846.000	13.368.636
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà Nước	500.621	326.972
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.883.811	1.468.231
	<u>24.936.898</u>	<u>19.234.672</u>

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	33.080	288.255	(286.040)	35.295
Thuế TNDN	66.336	1.572.266	(1.412.263)	226.339
Các loại thuế khác	48.231	634.439	(623.007)	59.663
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	179.325	15.292	(15.293)	179.324
	<u>326.972</u>	<u>2.510.252</u>	<u>(2.336.603)</u>	<u>500.621</u>

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	34.187.153	30.306	2.222.694	1.112.431	4.274.669	41.827.253
Tạm trích các quỹ trong năm	-	-	580.000	290.000	(870.000)	-
Trích bổ sung các quỹ theo quyết toán năm 2016	-	-	47.185	23.593	(68.564)	2.214
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	6.593.165	6.593.165
Xử lý tổn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	(588)	-	-	(588)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.644.000)	(1.644.000)
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(2.393.101)	(2.393.101)
Thuế phải nộp bổ sung theo quyết toán	-	-	-	-	(903)	(903)
Các khoản giảm khác trong năm	-	-	-	-	(7)	(7)
Số dư cuối năm	34.187.153	30.306	2.849.291	1.426.024	5.891.259	44.384.033



24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	32.573.242	-	32.573.242	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.613.911	-	1.613.911	-
Thặng dư vốn cổ phần	30.306	-	30.306	-
	34.217.459	-	34.217.459	-

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.418.715.334	3.418.715.334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161.391.173	419.208.643
- Cổ phiếu phổ thông	161.391.173	161.391.173
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu phổ thông	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24.4 Cổ tức

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã tiến hành chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt với số tiền là 2.393.101 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ cổ tức 7%, theo Nghị quyết số 249/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.059.262	1.454.310
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	62.610.572	50.099.941
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	9.614.101	8.448.758
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	316.310	182.650
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	9.297.791	8.266.108
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.469.725	1.335.385
Thu khác từ hoạt động tín dụng	260.908	205.747
	76.014.568	61.544.141

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	38.556.429	32.073.884
Trả lãi tiền vay	3.035.153	3.216.994
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.622.912	3.440.055
Trả lãi tiền thuê tài chính	17.140	19.878
Chi phí hoạt động tín dụng khác	163.740	225.123
	46.395.374	38.975.934

27. LÃI THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.950.336	3.091.582
Hoạt động thanh toán	2.245.541	1.743.946
Hoạt động ngân quỹ	67.401	51.509
Dịch vụ đại lý	106.137	124.354
Dịch vụ khác	1.531.257	1.171.773
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.510.903)	(988.595)
Hoạt động thanh toán	(311.577)	(162.556)
Hoạt động ngân quỹ	(219.271)	(186.694)
Bưu điện, viễn thông	(119.908)	(115.653)
Dịch vụ đại lý	(843)	(3.389)
Dịch vụ khác	(859.304)	(520.303)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.439.433	2.102.987

28. LÃI THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	1.667.528	1.178.554
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.033.877	678.608
Thu từ kinh doanh vàng	219	1.313
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	633.432	498.633
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	(1.056.196)	(645.923)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(358.576)	(204.462)
Chi về kinh doanh vàng	(420)	(498)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(697.200)	(440.963)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	611.332	532.631

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	541.598	623.026
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(172.422)	(234.275)
	369.176	388.751

29.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	337.386	525.524
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(453)	(1.659)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 13.5</i>)	(11.771)	(100.904)
	325.162	422.961

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	4.504.210	3.675.049
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	3.516.472	2.577.041
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	767.660	857.319
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	8.982	1.355
Thu khác	211.096	239.334
Chi phí hoạt động khác	(1.305.613)	(1.878.943)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(662.665)	(761.022)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(284.871)	(388.401)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(358.077)	(729.520)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.198.597	1.796.106

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	328.820	356.064
<i>Từ chứng khoán vốn đầu tư</i>	-	9.152
<i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	328.820	346.912
Lãi từ thoái vốn từ công ty liên doanh, liên kết	135.629	890.243
Lãi thu từ bán cổ phần BSL	619.927	-
Các khoản thu nhập khác	-	4.471
	1.084.376	1.250.778

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.950	48.986
2. Chi phí cho nhân viên:	7.903.003	7.035.453
<i>Trong đó:</i> - Chi lương và phụ cấp	6.763.912	6.046.010
- Các khoản chi đóng góp theo lương	342.846	312.874
- Chi trợ cấp	478.824	361.177
3. Chi về tài sản:	2.662.858	2.555.061
<i>Trong đó:</i> khấu hao tài sản cố định	837.150	819.385
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.620.200	2.629.628
<i>Trong đó:</i> - Công tác phí	131.726	187.763
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	19.376	19.236
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	648.422	531.171
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (xem Thuyết minh số 14.4 và 16.2)	(38.236)	(75.610)
	13.836.197	12.724.689

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	8.164.528	7.454.116
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(328.820)	(356.064)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	21.108	4.447
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.856.816	7.102.499
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.571.363	1.420.500
Thuế TNDN trong năm	1.571.363	1.420.500
Thuế TNDN phải trả đầu năm	66.336	202.825
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	903	(17.867)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.412.263)	(1.539.122)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	226.339	66.336

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.657.329	6.953.737
Tiền gửi tại NHNN	26.689.038	34.967.412
Tiền gửi tại các TCTD khác	62.824.417	23.551.700
- Không kỳ hạn	16.864.892	11.631.444
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	45.959.525	11.920.256
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.700.000	-
	98.870.784	65.472.849

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	23.482	23.122
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	6.763.912	6.045.776
2. Thu nhập bình quân tháng	24,00	21,79

36. TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Bất động sản	677.061.828	551.309.895
Động sản	141.984.647	127.000.132
Chứng tử có giá	203.181.254	150.183.215
<i>Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>28.726.000</i>	<i>4.243.000</i>
Tài sản khác	125.092.392	117.684.877
	1.147.320.121	946.178.119

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	7.082.413	2.923.000
<i>Trong đó, Mệnh giá GTCG bán có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>-</i>	<i>300.000</i>
	7.082.413	2.923.000

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	417.114	524.356
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	47.695.292	49.250.135
	48.112.406	49.774.491

38. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
1. Các khoản bảo lãnh	131.101.403	112.479.260
- Bảo lãnh vay vốn	1.620.144	1.004.168
- Bảo lãnh khác	129.481.259	111.475.092
2. Cam kết thanh toán LC	62.631.790	58.954.823
- Thư tín dụng trả ngay	14.442.529	20.189.255
- Thư tín dụng trả chậm	47.955.912	38.765.568
- Cam kết thanh toán trước hạn bộ chứng từ theo L/C nội địa	233.349	-
3. Các cam kết đưa ra	9.571.519	11.642.916
	203.304.712	183.076.999

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm 2017 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Triệu VND</u>
Cơ quan quản lý Nhà nước	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý - Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV - Tăng khoản vay của BIDV từ cơ quan quản lý	(8.289.014) 29.820.959 3.266.880
Các công ty con	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty con - (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty con - (Giảm) tiền vay của BIDV tại các công ty con	871.587 (1.210.326) 4.721.504 (72.806)
Các công ty liên doanh	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh - (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(617.719) (4.749.226) (37.418)
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	338.339 (137)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu (Phải trả)	
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý	25.792.038	-
	- Tiền gửi của cơ quan quản lý	-	(63.692.922)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(12.786.849)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(3.652.949)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	-	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	10.618.145	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(112.207)
	- Phải thu các công ty con	272.000	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(775.152)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	1.960.660	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	174.231	-
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(1.531.235)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.012.972	-

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hân đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	875.830.006	933.126.403	193.711.117	150.122	163.287.751
Nước ngoài	26.363	1.274.504	22.076	-	-

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro ("QLRR") tổng thể của BIDV vào tháng 12 năm 2013, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ quốc tế. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành Tuyên bố Khẩu vị rủi ro hàng năm từ 2015 đến nay. Cơ cấu tổ chức; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định và công cụ nhận diện, đo lường rủi ro đã được thiết kế xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu quản trị nội bộ của Ngân hàng đồng thời cũng tiếp thu các phương pháp và chuẩn mực quốc tế nhằm đảm bảo tính phù hợp với bản chất và đặc điểm của từng loại rủi ro có khả năng phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng. Bên cạnh đó, tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã ban hành và hiện đang trong quá trình tổ chức thực hiện Lộ trình triển khai Basel tại BIDV, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai hướng tới tuân thủ các tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel và đáp ứng yêu cầu triển khai của NHNN trong công tác quản lý rủi ro. Vào tháng 6 năm 2017, BIDV đã ban hành Đề án giải pháp triển khai Basel tại BIDV giai đoạn 2017-2019, trong đó điều chỉnh Lộ trình triển khai Basel tại BIDV nhằm cập nhật, bổ sung các yêu cầu triển khai mới của NHNN.

Công tác quản lý rủi ro thị trường tại Ngân hàng đã có những bước phát triển nhằm hướng tới tuân thủ thông lệ quốc tế. Chức năng quản lý rủi ro thị trường đã được tách bạch rõ ràng, độc lập với đơn vị kinh doanh. Hệ thống văn bản chế độ đã được ban hành từ chính sách, quy định tới các cẩm nang hướng dẫn. Hệ thống báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro thị trường được thiết lập và báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất tới các cấp lãnh đạo. Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration...), VaR, backtest, stresstest. Hệ thống hạn mức (bao gồm hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) đã được thiết lập cho các danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Vấn đề cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II. Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát rủi ro thị trường.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Hiện tại, Ngân hàng đã xây dựng một hệ thống các quy định và quy trình nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản và hướng tới trang bị giải pháp công nghệ thông tin, xây dựng các mô hình quản lý hiện đại nhằm đáp ứng các khuyến nghị thông lệ quốc tế trong tương lai. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính, qua đó, tập trung quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất về Hội sở chính.

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã triển khai hệ thống hạn mức tương ứng với chỉ tiêu đo lường rủi ro theo từng đồng tiền. Các hạn mức được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	465.994	1.113.728	-	274.813	1.854.535
Tiền gửi tại NHNN	-	3.834.982	-	-	3.834.982
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	4.511.286	28.742.404	-	979.512	34.233.202
Cho vay khách hàng (*)	229.835	68.654.417	-	253.734	69.137.986
Tài sản cố định	-	17.752	-	-	17.752
Các tài sản Có khác (*)	20.880	3.758.723	-	4.250	3.783.853
Tổng tài sản	5.227.995	106.122.006	-	1.512.309	112.862.310
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	2.479.403	60.800.604	-	263.960	63.543.967
Tiền gửi của khách hàng	2.253.626	32.700.423	-	423.824	35.377.873
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	321.192	837.772	-	-	1.158.964
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.662	-	-	2.662
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(23.139)	8.379.849	-	351.869	8.708.579
Các khoản nợ khác	28.866	2.684.285	-	75.822	2.788.973
Tổng nợ phải trả	5.059.948	105.405.595	-	1.115.475	111.581.018
Trạng thái tiền tệ nội bảng	168.047	716.411	-	396.834	1.281.292
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(174.658)	(1.584.149)	-	(314.516)	(2.073.323)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(6.611)	(867.738)	-	82.318	(792.031)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi thu nhập và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước;
 - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/ kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi tiền tệ và hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại		Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng Triệu VND
	Quá hạn Triệu VND	Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6 -12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.657.329	-	-	-	-	-	-	7.657.329
Tiền gửi tại NHNN	-	-	26.689.038	-	-	-	-	-	26.689.038
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	96.296.346	14.071.336	9.294.415	1.439.913	5.305.129	552.206	126.959.345
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	547.073	1.208.999	6.533.725	-	-	8.289.797
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	150.122	-	-	-	-	-	-	150.122
Cho vay khách hàng (*)	15.851.752	-	264.207.621	233.970.361	208.308.703	73.818.308	18.587.498	19.690.956	834.435.199
Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	6.749.077	6.127.000	2.498.000	10.727.733	13.135.079	55.602.615	59.901.450	154.997.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.167.355	-	-	-	-	-	-	8.167.355
Tài sản cố định	-	9.414.973	-	-	-	-	-	-	9.414.973
Tài sản Có khác (*)	372.238	16.758.859	-	-	-	-	-	-	17.131.097
Tổng tài sản	16.480.990	48.897.715	393.320.005	251.086.770	229.539.850	94.927.025	79.495.242	80.144.612	1.193.892.209
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	149.500	101.275.649	28.018.716	27.506.953	5.748.475	75.183	415.880	163.190.356
Tiền gửi của khách hàng	-	-	312.508.974	169.315.018	153.092.289	174.235.567	35.677.326	1.973	844.831.147
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	70.458	78.644	85.911	383.384	2.974.639	8.129.691	11.722.727
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	12.579.895	6.436.460	9.416.960	29.682.647	6.122.405	19.500.062	83.738.429
Các khoản nợ khác	-	24.936.898	-	-	-	-	-	-	24.936.898
Tổng nợ phải trả	-	25.086.398	426.434.976	203.848.838	190.102.113	210.050.073	44.849.553	28.047.606	1.128.419.557
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	16.480.990	23.811.317	(33.114.971)	47.237.932	39.437.737	(115.123.048)	34.645.689	52.097.006	65.472.652
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	16.480.990	23.811.317	(33.114.971)	47.237.932	39.437.737	(115.123.048)	34.645.689	52.097.006	65.472.652

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể căn trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	636.031	704.731	1.617.226	1.000.296

45. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản Nợ và tài sản Có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 -12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.657.329	-	-	-	-	7.657.329
Tiền gửi tại NHNN	-	-	26.689.038	-	-	-	-	26.689.038
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	81.263.695	28.975.835	10.699.919	5.503.949	515.947	126.959.345
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	547.073	7.742.724	-	-	8.289.797
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	150.122	-	-	-	-	150.122
Cho vay khách hàng (*)	11.523.481	4.328.271	59.679.900	145.878.087	273.881.004	112.202.944	226.941.512	834.435.199
Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	-	1.934.000	1.450.000	12.645.166	70.445.615	68.266.173	154.997.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.167.355	8.167.355
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.414.973	9.414.973
Tài sản Có khác (*)	372.238	-	2.339.405	3.871.147	7.870.894	2.677.413	-	17.131.097
Tổng tài sản	12.152.719	4.328.271	179.713.489	180.722.142	312.839.707	190.829.921	313.305.960	1.193.892.209
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	91.744.763	10.452.210	31.555.486	28.920.775	517.122	163.190.356
Tiền gửi của khách hàng	-	-	312.508.974	170.054.541	332.298.739	29.859.063	109.830	844.831.147
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	27.794	78.644	455.052	3.034.340	8.126.897	11.722.727
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	12.580.264	6.436.460	40.570.178	4.651.466	19.500.061	83.738.429
Các khoản nợ khác	-	-	2.869.425	5.578.721	13.500.655	2.766.835	221.262	24.936.898
Tổng nợ phải trả	-	-	419.731.220	192.600.576	418.380.110	69.232.479	28.475.172	1.128.419.557
Mức chênh thanh khoản ròng	12.152.719	4.328.271	(240.017.731)	(11.878.434)	(105.540.403)	121.597.442	284.830.788	65.472.652

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2017	31/12/2016
USD	22.425	22.159
EUR	27.098	23.866
GBP	30.513	27.799
CHF	23.187	22.212
JPY	200,37	192,93
SGD	16.881	15.633
CAD	17.949	16.767
AUD	17.625	16.325

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo kết luận kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước, Ngân hàng trình bày lại số liệu so sánh năm trước như sau:

Khoản mục	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Cho vay khách hàng	700.674.108	(692)	700.673.416
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(9.410.476)	(692)	(9.411.168)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	8.241.139	(1.948)	8.239.191
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(271.557)	(1.948)	(273.505)
Tài sản cố định	9.524.652	57.555	9.582.207
Tài sản cố định hữu hình	4.966.010	56.686	5.022.696
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	8.878.330	52.125	8.930.455
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(3.912.320)	4.561	(3.907.759)
Tài sản cố định vô hình	4.303.821	869	4.304.690
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	5.178.633	1.012	5.179.645
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(874.812)	(143)	(874.955)
Tài sản Có khác	15.730.450	(89.471)	15.640.979
Các khoản phải thu	5.261.464	(56.025)	5.205.439
Các khoản lãi, phí phải thu	8.755.439	(32.969)	8.722.470
Tài sản có khác	2.085.924	(477)	2.085.447
TỔNG TÀI SẢN	996.732.596	(34.556)	996.698.040
Các khoản nợ khác	19.234.167	505	19.234.672
Các khoản lãi, phí phải trả	13.368.695	(59)	13.368.636
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.865.472	564	5.866.036
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	954.870.282	505	954.870.787
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.309.730	(35.061)	4.274.669
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	996.732.596	(34.556)	996.698.040

Khoản mục	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	Triệu VND		
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	61.585.182	(41.041)	61.544.141
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(38.975.992)	58	(38.975.934)
Thu nhập lãi thuần	22.609.190	(40.983)	22.568.207
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.091.732	(150)	3.091.582
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.103.137	(150)	2.102.987
Thu nhập từ hoạt động khác	3.675.042	7	3.675.049
Chi phí từ hoạt động khác	(1.878.642)	(301)	(1.878.943)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.796.400	(294)	1.796.106
Chi phí nhân viên	(7.035.457)	4	(7.035.453)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(817.779)	(1.606)	(819.385)
Chi phí hoạt động khác	(4.866.016)	(3.835)	(4.869.851)
Tổng chi phí hoạt động	(12.719.252)	(5.437)	(12.724.689)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16.384.596	(46.864)	16.337.732
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(8.882.924)	(692)	(8.883.616)
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.501.672	(47.556)	7.454.116
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.429.818)	9.318	(1.420.500)
Chi phí thuế TNDN	(1.429.818)	9.318	(1.420.500)
Lợi nhuận sau thuế	6.071.854	(38.238)	6.033.616

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng
10 năm 2016 của Tổng Giám
đốc)
